

NGHĨA BIỂU TRUNG CỦA CON SỐ “BA” TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ THÁI

KIỀU THANH THẢO¹

Abstract: The Thai language belongs to the Tai-Kadai language family. The Thai people refer to their idioms and proverbs as “quam chiêm lang” (words passed down). These language units encapsulate a lot of profound folk knowledge. Surveying 6,602 units of Thai idioms and proverbs, the number “three” occur 132 times. Compared to other numbers, the number “three” appears second most common (following only the number “one”). The number three expresses interesting symbolic meanings including completeness, singular/plural distinctions, taboo implications, complexity, change, and power. The symbolic meaning of the number “three” in Thai’ idioms and proverbs contributes to reflecting the human outlook and worldview of ethnic minorities. The article focuses on presenting the common cultural values, classifying and analyzing the symbolic meaning of the number “three” in Thai idioms and proverbs in order to identify the basic semantic features of this number in a clear and systematic manner.

Keywords: *figurative sense, numbers, the number “three”, Thai’ idioms and proverbs*

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ, tục ngữ là những đơn vị mang tính ổn định cao về mặt hình thức. Dân tộc Thái gọi chung thành ngữ, tục ngữ của họ là “quam chiêm lang” (lời truyền lại). Con số trong thành ngữ, tục ngữ Thái là một đơn vị ngôn ngữ có tính biểu trưng cao. Những con số “được dùng để tạo nên những ngôn ngữ bí truyền” và “trong những nhà bí truyền học, những người tài giỏi nhất - hay là có thần hứng nhất - lập nên được những thông điệp bằng mã số” [4, tr.208].

Con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái có tần suất xuất hiện lớn. Bài viết dưới đây sẽ trình bày giá trị văn hoá chung của con số “ba”, khái quát về nghĩa biểu trưng, đồng thời, thống kê, phân loại, phân tích các hướng nghĩa biểu trưng của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái, nhằm xác định đặc điểm ngữ nghĩa căn bản của con số này. Bên cạnh đó, bài viết mở rộng so sánh với nghĩa biểu trưng của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ của người Thái và người Việt.

2. Khái quát về nghĩa biểu trưng và con số “ba”

2.1. Khái quát về nghĩa biểu trưng

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp cho rằng: “Dựa trên sự đối lập có tính hình tượng hay không có tính hình tượng” mà nghĩa của từ được “chia ra nghĩa đen và nghĩa bóng” [3, tr.113], tương ứng với nghĩa gốc và nghĩa biểu trưng (thường được nghiên cứu trong các đơn vị thành ngữ, tục ngữ).

Nghĩa gốc của từ là “nghĩa từ vựng vốn có của từ ngay từ khi nó xuất hiện hoặc nghĩa vốn có từ xa xưa của bộ phận vật chất của từ; còn gọi là nghĩa ban đầu, nghĩa xuất phát” [19, tr.146]. Do đó, nghĩa gốc của con số là nghĩa đen (nghĩa trực tiếp), nghĩa vốn có ngay từ đầu của con số. Chúng tồn tại vô đoán, không có căn cứ, không có tính lí do.

¹ ThS, Trường Đại học Tây Bắc

Nghĩa biểu trưng (còn gọi là nghĩa bóng), chúng “có tính hình tượng”. Nghĩa biểu trưng của từ là nghĩa phái sinh, bắt nguồn từ nghĩa gốc, nghĩa ban đầu của từ, chúng được bộc lộ nhờ sự hình dung, liên tưởng, liên hệ trên cơ sở nguyên nhân xác định. Từ đó xác định nghĩa biểu trưng của con số là nghĩa phái sinh bắt nguồn từ nghĩa gốc, nghĩa ban đầu của chính con số. Vì thế, nghĩa biểu trưng của con số có căn cứ, có tính lí do.

Nghĩa biểu trưng của con số được xác định nhờ khả năng kết hợp giữa con số với các đơn vị từ ngữ khác để hình thành. Sự kết hợp này tạo nên các biểu thức miêu tả không xác định, đây là những biểu thức “khi đưa sự vật, hiện tượng lần đầu tiên vào diễn ngôn”, thường bắt đầu bằng công thức: “ngày xưa ngày xưa, ở một làng kia có một cô gái...” [1, tr.70]. Suy rộng ra, các biểu thức ngôn ngữ bắt đầu bằng các con số (hai, ba, bốn,...) kết hợp với các từ loại khác (danh từ, động từ, tính từ) sẽ biểu trưng cho một ý nghĩa nào đó - dùng để miêu tả. Những biểu thức khởi đầu bằng các con số trước danh từ chung hoặc trước tổ hợp loại từ (danh từ chỉ đơn vị), hoặc trước các từ loại khác sẽ mang ý nghĩa không xác định. Hiên nhiên, nghĩa biểu trưng của con số được tạo lập nhờ các biểu thức ngôn ngữ theo những mô hình cụ thể đó sẽ rất phong phú, đa dạng.

2.2. Giá trị văn hoá chung con số “ba”

Con số “ba” xuất hiện rất nhiều trong các nền văn hoá trên thế giới, là “một con số cơ bản. Nó biểu thị một trật tự trí tuệ và tinh thần nơi Thần linh, trong vũ trụ hoặc trong con người” [4, tr.37]. Người Iran quan niệm tôn chỉ của tôn giáo cổ đại gồm “ba thành phần: nghĩ tốt, nói tốt và làm tốt, người ta chỉ rõ *ba bukht* ấy như là *ba cứu tinh*” [4, tr.37]. Trong kinh Avesta (Vendidad) cũng xác định: “con người tấy uế luôn luôn bắt đầu bằng tự rửa tay mình *ba lần*”. “Một nghi lễ ma thuật - tôn giáo cổ xưa khác là rút thăm bằng cách phóng *ba cây sậy*”. “Khi một người du cư Arập do dự trước một quyết định nào đấy, anh ta chọn lấy *ba mũi tên*”. “Trong trường hợp người ta phân vân trong sự chọn đường hoặc định hướng, có tục lệ xoay người *ba vòng*”. “Một tục lệ huyền thoại cũng hay được nhắc tới là tục thả đại bàng (bâz - parâm). Khi một ông vua chết không có con kế vị, dân chúng kinh thành thả cho bay đi một con đại bàng. Hễ nó đậu xuống người nào *ba lần* liên tục, người ấy sẽ được bầu làm vua”. “Những truyện cổ hay biểu dương dũng khí của người anh hùng trong cuộc chiến đấu giáp lá cà bằng một cử chỉ tượng trưng: người anh hùng nhắc đôi thủ của mình - nhiều khi là một quý dữ - và xoay *ba vòng* trên đầu mình, chỉ sau cử chỉ ấy mới quăng kẻ thù xuống đất”. “Để khiến ta thêm ghê rợn sức mạnh man rợ của quý dữ, trong nhiều truyện kể, nó lao vào cuộc chiến, tay cầm một thân cây bên trên cắm *ba đống cỏ khổng lồ*”. “Sự phẫn nộ, giận dữ của một ông vua hoặc người anh hùng giữa cuộc hội họp biểu lộ bằng *ba nếp nhăn* hiện lên trán”. “Để cho giấc mơ giữ được tính linh nghiệm và đem lại hạnh phúc, người chiêm mộng phải giữ bí mật trong vòng *ba ngày đầu*” [4, tr.38]. Và tất cả con số “ba” (*ba cứu tinh, ba lần, ba cây sậy, ba mũi tên, ba vòng, ba nếp nhăn, ba ngày đầu, ba đống cỏ khổng lồ,...*) hoặc biểu trưng cho sự hoàn thành toàn cục, cho tính hoàn thiện, đầy đủ, tính vững chắc hoặc biểu trưng cho sức mạnh vô song của vũ trụ, con người. “Trong những mẩu chuyện về những thị kiến của các tín hữu phái Ahli Haqq, số ba gắn với biến cố tinh thần hoặc tâm linh, tỉ dụ như cuộc thị kiến được thừa nhận như một cuộc thần hiện, khi mà Khân Atash *ba lần* thay đổi ngoại hình” [4, tr.39], nên con số “ba” còn được xem là con số của ranh giới những thay đổi, những vận động biến hoá khôn lường. “Các nhà phân tâm học cùng thời với Freud nhìn thấy ở số ba một biểu tượng về giới tính” [4, tr.40]. “Ba là con số biểu trưng nguyên lí đực đối với người Dogon và Bambara, họ khắc hình nét chim của nó dưới dạng dương vật với hai tinh hoàn, là biểu trưng của *nam tính*” [4, tr.39].

“Văn hoá lưu vực Hoàng Hà xưa nay đại biểu cho văn hoá Trung Hoa và đã có ảnh hưởng tới văn hoá Việt Nam” [14, tr.113]. Chịu sự tác động này, trong nhận thức truyền thống Việt Nam, mô hình *Tam tài* (bộ ba: *Thiên - Địa - Nhân*) là “ba phép” cấu trúc nên không gian vũ trụ [16, tr.41]. Bộ ba này tồn tại như một tổng thể đầy đủ, không thể thêm bớt. “Nó tổng hợp tính tam - nhất của mỗi sinh linh hoặc nó là kết quả của sự cộng 1 với 2”. Do đó, trong văn hoá Việt Nam, con số “ba” biểu trưng chủ yếu cho *sự toàn vẹn, hoàn chỉnh, đủ đầy*. Ngoài ra, trong thành ngữ, tục ngữ người Việt, con số “ba” còn biểu trưng đơn thuần cho số ít/ số nhiều/ ấn tượng kiêng kị/ tính chất phức tạp vừa vững vàng, chắc chắn nhưng cũng vừa dễ biến đổi. Con số “ba” trong thành ngữ tục ngữ Thái bên cạnh những nghĩa biểu trưng tương đồng với giá trị chung của văn hoá Việt Nam, chúng cũng có đôi phần khác biệt. Điều đó sẽ được phân tích ở mục 4.2.

3. Kết quả khảo sát

Khảo sát 6.602 đơn vị thành ngữ, tục ngữ Thái, chúng tôi xác định được số lần xuất hiện con số “ba” là 128/98 đơn vị. Đây là con số xuất hiện nhiều thứ hai (chỉ sau con số “một”) trong thành ngữ, tục ngữ Thái. Cấu tạo của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái nói riêng, trong tiếng Thái nói chung là từ đơn, chúng có tên gọi trong tiếng Thái là: *sam* (cần lưu ý rằng, phát âm tiếng Thái không phân biệt /s/ (x) và /ʃ/ (s)). Vì thế, phiên âm con số “ba” có thể là *xam* hoặc *sam*)².

Con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái có nghĩa gốc là số đếm chính xác trong các trường hợp chỉ lượng đối tượng trong cuộc sống, sinh hoạt, chỉ đơn vị đo đếm, tính toán, chỉ tuổi tác; là số thứ tự trong trường hợp chỉ thời gian cụ thể là ngày, tháng trong năm. Đặc biệt, từ nghĩa gốc, con số “ba” còn phát triển thành các nghĩa biểu trưng: chỉ tính hoàn chỉnh, đầy đủ; đơn thuần chỉ số ít, số nhiều hoặc chỉ ấn tượng kiêng kị/ tính chất phức tạp; chỉ tính dương (là ranh giới của những thay đổi, hoặc chỉ sức mạnh nam giới). Chẳng hạn:

Con số “ba” chỉ tính hoàn chỉnh, đầy đủ:

(1) *Háp nắc chắt pay vắn/ Pay tăn pốp đét hợn,/ Háp khỏn sậm kán chuôn/ Sam khu nặn kúng chaur khỏ báp* (Gánh nặng giục đi nhanh,/ Đường xa gặp nắng gắt,/ Gánh lệch đòn lại ngắn,/ Ba điều ấy cực nhọc) [10, tr.263]

Con số “ba” đơn thuần chỉ số ít hoặc số nhiều hoặc chỉ ấn tượng kiêng kị/ tính chất phức tạp:

(2) *Dák ngắn kẳm hặn thẩu/ Dák khẩu nặm sam bươn* (Thiếu vàng bạc đến già/ Thiếu lúa gạo ba tháng) [10, tr.203]

(3) *Sam phông vạy phạ/ Báu to hả bắc má mừ* (Ba nén gửi vay/ Không bằng năm đồng cân trong tay) [10, tr.62]

(4) *Sam kỏn báu kìn pết/ Chết kỏn báu pay kạ* (Ba người không (không nên) ăn vịt/ Bảy người không (chớ) đi buôn) [10, tr.311]

Con số “ba” chỉ tính dương (sự thay đổi):

(5) *Xam pi nhá uôn táng bốc/ Hốc pi báu uôn táng nặm* (Ba năm đừng chỉ đường bộ/ Sáu năm đừng dẫn đường sông) [7, tr.164]

² Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phiên âm trích dẫn trong các ngữ liệu khảo sát để làm dẫn chứng chứng minh cho các phân tích.

Thực tế, không phải bất kì trường hợp con số nào cũng mang nghĩa biểu trưng. Tuy nhiên, tất cả những nghĩa biểu trưng của con số “ba” luôn bắt nguồn từ nghĩa gốc, nghĩa ban đầu và phái sinh từ nghĩa gốc. Kết quả thống kê cụ thể như sau:

Bảng 1. Nghĩa của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái

TT	Phân loại nghĩa	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Nghĩa gốc	1. Chỉ lượng cụ thể trong tư duy về cuộc sống, sinh hoạt	89	69,5
		2. Chỉ đơn vị đo đếm, tính toán	4	3,1
		3. Chỉ thời gian cụ thể là ngày, tháng trong năm	34	26,6
		4. Chỉ tuổi tác	1	0,8
2	Nghĩa biểu trưng	1. Tính hoàn chỉnh, đầy đủ	45	35,2
		2. Đơn thuần chỉ số ít/ số nhiều hoặc chỉ ấn tượng kiêng kị/ tính chất phức tạp	30	23,4
		3. Chỉ tính dương (là ranh giới của sự vận động, thay đổi; hoặc chỉ sức mạnh nam giới)	7	5,5
3	Con số “ba” chỉ mang nghĩa gốc, không mang nghĩa biểu trưng		46	35,9

4. Các hướng nghĩa biểu trưng của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái

Con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái và Việt có hướng nghĩa biểu trưng chỉ tính hoàn chỉnh, đầy đủ; chỉ số ít, số nhiều, ấn tượng kiêng kị, tính phức tạp tương đồng với nhau. Mặc dù vậy, giữa thành ngữ, tục ngữ Thái và Việt, nghĩa biểu trưng của con số “ba” vẫn có đôi nét khác biệt khi biểu thị tính dương.

4.1. Hướng nghĩa biểu trưng tương đồng với giá trị văn hoá chung của con số “ba”

4.1.1. Con số “ba” mang nghĩa biểu trưng cho tính hoàn chỉnh, đầy đủ

Nghĩa biểu trưng cho sự hoàn chỉnh, đầy đủ của con số “ba” thường gắn kèm ý chỉ lượng (ít hoặc nhiều). Tuy nhiên, tính chất hoàn chỉnh, đầy đủ vẫn chỉ phối nổi bật như một đặc trưng của con số này. Tính chất hoàn chỉnh, đầy đủ của con số “ba” tương đồng với giá trị văn hoá chung trên thế giới và ở Việt Nam, chiếm tỉ lệ 35,2%. Chúng được thể hiện thông qua cấu trúc các mô hình *sam* kết hợp cùng các thành tố khác (yếu tố con người, yếu tố vật). Cụ thể như sau:

* Mô hình: “*sam* + yếu tố con người”

Mô hình “*sam* + yếu tố con người” có *sam* là miêu tả tổ, biểu trưng cho tính chất hoàn chỉnh, đầy đủ; “yếu tố con người” có thể chỉ người cụ thể, hoặc các yếu tố liên quan đến con người (như họ tên, bộ phận cơ thể, sự việc liên quan trực tiếp đến con người...). Chẳng hạn:

(6) *Cón mĩ xam họ/ Mỏ mĩ xam hế* (Người có ba họ/ Nồi có ba đế) [7, tr.129]

(7) *Kón mĩ sam họ: Họ ải, họ ếm, họ mĩa bấu kọ họ phua* (Người có ba họ: Họ bố, họ mẹ, họ vợ hoặc họ chồng) [10, tr.7]

(8) *Hiêm sam pai pék kám sam từ./ Phaur chữ đẫy khót nặn hủ suốn pên hươn/ Ẩn lọ sóp pák, tin mủ, khong táu* (Giữ được “ba đầu” quý hơn vàng ngàn cân/ Ai giữ được điều đó nên cửa nên nhà./ Đầu lưỡi, đầu ngón tay, đầu phía dưới) [12, tr.118]

Các ví dụ này đều có các biểu thức miêu tả thuộc mô hình “*sam* + yếu tố con người”. Mặc dù con số “ba” gần như mang ý nghĩa xác định số lượng, song tính chất biểu trưng cho sự hoàn chỉnh, đầy đủ,

không cần thêm bớt yếu tố nào, nổi bật hơn. Ở ví dụ 6, 7, con số “ba” miêu tả cho yếu tố trừu tượng liên quan đến con người “họ” (họ). Trong ngữ cảnh, các biểu thức miêu tả “*sam* + họ” (ba họ) biểu trưng cho tính hoàn chỉnh, đầy đủ các quan hệ gia đình, thân tộc của mỗi một con người: họ cha, họ mẹ, họ vợ/ chồng. Ba quan hệ này là một chỉnh thể, không thể thêm bớt. Mở rộng ra, con người cần làm tròn trách nhiệm, xác định đầy đủ vai trò của mình trong các quan hệ đó. Trong tiếng Việt cũng có câu đề cập đến tính hoàn chỉnh, đầy đủ của con số “ba” trong việc biểu thị các mối quan hệ của một con người “Làm trai giữ trọn *ba* giềng, thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong”. Ví dụ 8 có biểu thức miêu tả “*sam* + *pai*” (ba đầu/ ba bên). Và *ba* đầu/*ba* bên đó là các yếu tố bộ phận cơ thể: *đầu lưỡi* (ẩn dụ cho lời nói), *đầu ngón tay* (ẩn dụ cho hành động), *đầu phía dưới* (ẩn dụ cho đục vọng). Chúng biểu thị cho sự hoàn chỉnh về những thứ thuộc về bản thể con người, những thứ bất kì ai cũng phải chủ động giữ gìn, cân nhắc khi sử dụng hoặc bộc lộ trong cộng đồng. Có thể thấy trong các ví dụ này, con số “ba” mang tính chất biểu trưng cho sự hoàn chỉnh đến tận cùng, không cần bổ sung. Tất cả các mối quan hệ gia đình của một người, đầy đủ là “ba họ”, những điều cần giữ gìn trong bản thân mỗi người gói vào “ba thứ”.

Bên cạnh đó, quan niệm về cách nghĩ, cách sống của con người cũng được bộc lộ rõ ở các biểu thức miêu tả trong các ví dụ:

(9) ... *Ngẫm sam tư chẳng pák/ Ngá sam tư chẳng hảm* (... Nghĩ ba lần mới nói/ Giờ ba lần mới chắt) [10, tr.12]

(10) *Cón chí pák xam lo/ Ma chí nón xam quanh*. (Người sắp nói suy nghĩ trước ba lần/ Chó sắp ngủ quay ba vòng) [9, tr.258]

(11) *Dệt kón đây lo ngẫm/ Ngẫm pay ná sam vá/ Ngẫm má lăng sam sók* (Làm người luôn suy nghĩ/ Nghĩ đi trước ba sai/ Nghĩ về sau ba khuỷu tay) [10, tr.63]

Các ví dụ 9, 10 đều chứa biểu thức miêu tả thuộc mô hình “*sam* + yếu tố con người”. Các biểu thức miêu tả “*sam* + *tư*” (*ba* lần), “*xam* + *lo*” (*ba* lo), ngoài ra (“*xam* + *quanh*” (*ba* vòng) - yếu tố sự vật) biểu thị giới hạn hoàn chỉnh cho quá trình suy nghĩ của con người. Người Thái cũng quan niệm như người Việt về mức độ hoàn chỉnh, đầy đủ trong suy nghĩ được giới hạn bởi chính con số “ba” như *Gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người ba lần ngẫm nghĩ mới nói* hoặc *Chó ba quanh mới nằm, gà ba lần vỗ cánh mới gáy*. Vì thế, trước khi nói điều gì, làm điều gì, con người phải có tính toán suy nghĩ kĩ lưỡng.

Ở ví dụ 11, biểu thức miêu tả “*sam* + *vá*” (*ba* sai), “*sam* + *sók*” (*ba* khuỷu), có “yếu tố bộ phận cơ thể” thuộc về “tay” (*sải* tay và *khuỷu* tay). Đặc điểm của *sải* tay là: “độ dài bằng khoảng cách từ đầu bàn tay này đến đầu bàn tay kia khi đang thẳng cánh tay” [15, tr.1085] (độ dài tương đối khoảng trên dưới 1 mét), và đặc điểm của *khuỷu* tay là “chỗ lồi ra của khớp xương, giữa cánh tay và cẳng tay” [15, tr.664] (ở đây xác định độ dài từ bàn tay đến khuỷu tay, bằng một nửa *sải* tay). Xuất phát từ những đặc điểm đó, chúng biểu trưng cho tính hoàn chỉnh, đầy đủ trong suy nghĩ của con người, phải nghĩ trước đủ *ba* sai, nghĩ sau đủ *ba* khuỷu thì những suy nghĩ, tính toán mới trọn vẹn, hạn chế bớt sai lầm. Trong thành ngữ, tục ngữ Thái, yếu tố bộ phận cơ thể thuộc về tay như *sải* tay, *khuỷu* tay được sử dụng rất nhiều khi kết hợp với con số “ba”. Chúng tỏ, đây là yếu tố có ý nghĩa với dân tộc Thái. Họ coi trọng “tay” - biểu tượng của sự chăm chỉ, chịu khó, cần cù trong lao động.

Đề tạo lập một sự vật, hoàn thành một mục tiêu, thấu hiểu một điều gì, con người cũng cần hành động, cố gắng trọn vẹn “ba” lần:

(12) *Sam póc chẳng pên húk/ Sam luk chẳng pên phua, pên mía* (Ba cuộn, khung cửi mới chắt/ Ba đầu con, mới thật vợ chồng) [13, tr.676].

Ở ví dụ này, biểu thức miêu tả “*sam + pộc*” (*ba cuộn*), có “*pộc*” (cuộn) chỉ hành động của con người. Biểu thức miêu tả “*sam + lụk*” (*ba con*), có “*lụk*” (con) là “yếu tố con người”. Nằm trong ngữ cảnh, chúng biểu trưng cho tính chất hoàn chỉnh, đầy đủ của hành động con người hoặc của số lượng con người. Phải đủ *ba cuộn* mới nên khung cửi, phải sinh đủ *ba con*, gánh vác đủ trách nhiệm của cha mẹ, trải nghiệm đủ những khó khăn, vất vả khi cùng nhau nuôi nấng con cái thì con người mới thấu nghĩa vợ chồng. Mở rộng ra, chúng biểu thị ý nghĩa về giới hạn hoàn chỉnh để hình thành một đối tượng, để đạt đến một kết quả, một mục tiêu trong cuộc sống.

Như vậy, tính hoàn chỉnh, đầy đủ của con số “ba” được biểu thị thông qua các biểu thức miêu tả thuộc mô hình “*sam + yếu tố con người*” đã “kích hoạt” nhận thức của con người, tri nhận về những giới hạn số lượng các quan hệ thân tộc, giới hạn đầy đủ về cách thức con người tư duy; hạn định số lượng hành động của con người để hoàn thành một công việc, hoặc mục tiêu cuộc sống.

*** Mô hình: “*sam + yếu tố vật*”**

(13) *Tổn phúc hôm sam huổi* (Khóm ráy phủ ba khe) [10, tr.438]

(14) *Tổn kuổi hôm sam pú* (Khóm chuối che ba núi) [10, tr.438]

Các ví dụ này đều có các biểu thức miêu tả thuộc mô hình “*sam + yếu tố vật*”, trong đó miêu tả tố *sam* không mang ý nghĩa xác định số lượng; “yếu tố vật” là các sự vật thiên nhiên hùng vĩ như *huổi* (suối/khe), *pú* (núi). Trong ngữ cảnh, cả biểu thức “*sam + huổi*” (*ba suối*), “*sam + pú*” (*ba núi*) đều biểu trưng cho tính chất hoàn chỉnh, xác định giới hạn của một không gian rộng lớn. Không những vậy, chúng “kích hoạt” những liên tưởng về mối quan hệ chở che, bao bọc của người có phạm vi ảnh hưởng rộng. Những người có đặc điểm giống như tính chất loài thực vật khóm ráy, khóm chuối, đều là những đối tượng có sức sống, sức sinh trưởng mạnh mẽ, có thể lan toả và phát triển nhanh, sẽ có khả năng che chở cho nhiều người khác (tương ứng như phạm vi rộng lớn của *ba suối*, *ba núi*).

(15) *Ná báu li kìn xam khâu*/ *Lâu báu chẹp kìn xam ngá* (Ruộng xấu ăn ba vụ/ Rượu không ngon uống ba châu) [9, tr.279]

Ví dụ này có biểu thức miêu tả “*xam + khâu*” (*ba vụ*), “*xam + ngá*” (*ba châu*). Chúng biểu trưng cho ngưỡng giới hạn hoàn chỉnh về các sự vật, sự việc. Giới hạn chưa trải qua đủ *ba vụ*, chưa thể đánh giá chất lượng ruộng nương; giới hạn chưa trải đủ *ba châu*, chưa thể đánh giá chất lượng đồ ăn, thức uống. Nằm trong ngữ cảnh, chúng nhấn mạnh tính chất hoàn chỉnh, đầy đủ trong việc đánh giá, phê bình về sự vật, sự việc. Trong tiếng Việt cũng có câu mang ý tương tự như *Cờ ba cuộc, thuốc ba thang*. Mở rộng ra, con người cần có đủ thời gian, đủ số lần chiêm nghiệm mới có thể đánh giá đúng bản chất của các đối tượng khác trong cuộc sống. Do đó, bất kì ai cũng không nên vội vàng, nhằm tránh những lầm tưởng hoặc sai lệch, không đáng có.

*** Mô hình: “*sam + yếu tố thời gian*”**

(16) *Phủ nhỉnh hây sam ngái*/ *Phủ chái hây sam ngáng* (Con gái khóc ba bữa,/ Con trai khóc ba lời) [10, tr.140]

Con số “ba” còn biểu trưng cho giới hạn thời gian hoàn chỉnh thông qua các biểu thức miêu tả thuộc mô hình “*sam + “yếu tố thời gian”*”. Biểu thức miêu tả “*sam + ngái*” (*ba ngày*) - thời gian dài đối lập với “*sam + ngáng*” (*ba lời*) - hàm ý diễn tả thời gian ngắn, đã góp phần phản ánh tính chất trái ngược trong tính cách của hai giới, nam và nữ. Mặc dù vậy, nổi bật vẫn là tính chất hoàn chỉnh, đầy đủ về thời gian kết thúc sự đau khổ, dẫn vật của các đối tượng. Chúng tập trung ở con số “ba”, giới hạn đủ *ba ngày*, giới hạn đủ *ba lời* mới kết thúc sự đau khổ ấy.

(17) *Mạ khang xá xam pi chẳng mí chi* (Cây xà ngang gác bếp ba năm mới lên cao) [9, tr.277]

(18) *Cón mi xam pông kiu xam pông ê* (Đời có ba đoạn thất, ba đoạn phình) [7, tr.163]

Ví dụ 17 có biểu thức miêu tả “*xam + pi*” (*ba năm*). Chúng biểu trưng cho giới hạn thời gian đủ để một đối tượng thay đổi. Ví dụ 18 có biểu thức miêu tả “*xam + pông*” (*ba đoạn*). Chúng biểu trưng cho giới hạn số lần - số quãng thời gian lúc thăng, lúc trầm của đời người.

Như vậy, mô hình “*sam + yếu tố thời gian*” đã biểu thị nghĩa biểu trưng thông qua các biểu thức miêu tả chỉ tính hoàn chỉnh, đầy đủ, tiếp tục “kích hoạt” nhận thức của con người, tri nhận về thời gian trong mối quan hệ với cuộc sống của con người. Và do đó, dù là quãng thời gian ngắn, hay dài, an nhàn hay vất vả, thì con số “ba” cũng là yếu tố hạn định.

4.1.2. Con số “ba” mang nghĩa biểu trưng đơn thuần chỉ số ít, số nhiều, ẩn tượng kiêng kỵ hoặc tính chất phức tạp

Thực tế, đa phần con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái mang nghĩa biểu trưng chỉ sự hoàn chỉnh, đầy đủ gắn kèm với ý chỉ lượng (ít hoặc nhiều); song vẫn tồn tại các trường hợp con số “ba” mang nghĩa biểu trưng đơn thuần chỉ số ít, số nhiều, chỉ ẩn tượng kiêng kỵ hoặc tính chất phức tạp. Chúng chiếm tỉ lệ 23,4%.

a. Con số “ba” mang nghĩa biểu trưng đơn thuần chỉ số ít

* **Mô hình: “*sam + yếu tố con người*”**

(19) *Tắm hủk bấu pố hưn/ Phặt phứt song, sam tura lẹo hạng/ Nhai nả hủk nón vển/ Nhên kin káy sáo tồ bấu hủ/ Chụ khẩu bản kó nhộc pan quang/ Kón nặn bấu pên au* (Dệt cửi thiếu sợi ngang,/ Giập go hai, ba lần lại dừng,/ Ngừng dệt đi ngủ trưa/ Cáo bắt gà vài chục con chẳng biết/ Người tình vào bản, nghẽn cổ như nai/ Người ấy chẳng nên lấy!) [13, tr.343]

Ở ví dụ này, biểu thức miêu tả (song) “*sam + tura*” (hai, ba lần (giập vải)) có nghĩa biểu trưng cho số ít, tần số hành động của con người là không đáng kể, không có giá trị. Từ đó phản ánh quan điểm của người Thái về thói lười biếng trong lao động của con người (đặc biệt là người phụ nữ), không được khuyến khích.

* **Mô hình: “*sam + yếu tố thời gian*”**

(20) *Xam mư ý/ Xi mư oi*. (Bốn ngày la/ Ba ngày rên) [7, tr.140]

(21) *Dák quái dák hăn thầu/ Dák khẩu nặm xam buon* (Thiếu trâu, thiếu cả đời/ Thiếu gạo ba tháng thôi) [7, tr.109]

Các ví dụ này đều có biểu thức miêu tả thuộc mô hình “*xam + yếu tố thời gian*”. Ở ví dụ 20, biểu thức miêu tả “*xam + mư*” (*ba ngày*) biểu trưng cho thời gian lặp đi lặp lại một hành động (tiêu cực) là ngán ngùi, không nhận được sự đồng cảm của người khác. Ở ví dụ 21 biểu thức miêu tả “*xam + buon*” (ba tháng) mang ý nghĩa hàm ẩn cho thời gian thiếu thốn những vật chất mang giá trị thấp là ngán ngùi, không đáng kể. Điều này góp phần thể hiện tinh thần lạc quan vào cuộc sống của người dân tộc Thái, họ sẽ không dè sẻn quá mức khi chi tiêu cho những điều vụn vặt, nhỏ nhặt.

b. Con số “ba” mang nghĩa biểu trưng đơn thuần chỉ số nhiều

Con số “ba” mang nghĩa biểu trưng đơn thuần chỉ số nhiều nằm trong những kết hợp với yếu tố con người, yếu tố vật (tự nhiên hoặc nhân tạo) và yếu tố thời gian.

* **Mô hình: “*sam + yếu tố con người*”**

Mô hình “*sam + yếu tố con người*” có *sam* biểu trưng cho số nhiều, yếu tố con người chính là lời nói của người.

(22) *Xấu pák hể lập pông khỏi châu hắp lẹo/ Xấu hình khót, châu họt xam họt hả* (Người nói chưa kịp dứt lời, mình đã đáp/ Người nói mới một lời mình đã ba đã năm/ Nói không kịp thờ) [9, tr.339]

Ví dụ này có biểu thức miêu tả “*sam* + yếu tố con người”, trong đó yếu tố con người ẩn đi, đó là *khót* (lời nói của con người). Nằm trong ngữ cảnh, chúng biểu trưng cho tính chất “nhiều lời”, thậm chí là sự tranh lời người khác khi họ đang nói. Mở rộng ra, các tác giả dân gian khuyên nhủ con người cần tế nhị khéo léo trong giao tiếp ứng xử, tránh tranh giành, giẫm đạp “lượt lời”.

*** Mô hình: “*sam* + yếu tố vật”**

Mô hình “*sam* + yếu tố vật” có *sam* (ba) biểu trưng đơn thuần cho số nhiều; các “yếu tố vật chất” có thể là sự vật tự nhiên hoặc nhân tạo. Chẳng hạn:

(23) *Ténh kím thấy sam phá/ Nả káy thấy sam phá*. (Ban đêm đôi ba tã/ Gà gáy thay ba chẵn) [10, tr.134]

Ở ví dụ này, các biểu thức miêu tả “*sam* + *phả*” (*ba tã*), “*sam* + *phá*” (*ba chẵn*) biểu trưng cho số lượng các sự vật nhân tạo là lớn. Nằm trong ngữ cảnh, chúng biểu thị hàm ý phải thay mới liên tục các đồ dùng dành cho trẻ nhỏ. Đó cũng là sự cảm thông với nỗi vất vả của các gia đình có trẻ nhỏ.

*** Mô hình: “*sam* + yếu tố thời gian”**

(24) *Ím mự lầu/ Dák khẩu sam buon*. (No một ngày rượu/ Thiếu ăn ba tháng...) [10, tr.339]

Các ví dụ này đều có biểu thức miêu tả thuộc mô hình “*sam* + yếu tố thời gian”. Nằm trong ngữ cảnh, biểu thức: “*sam* + *buon*” (*ba tháng*) biểu trưng cho thời gian dài phải chịu thiếu thốn, nếu con người dồn của cải, công sức vào một lần hưởng thụ. Từ đó phản ánh và cảnh báo cách thức chi tiêu không cân đối, không phù hợp sẽ khiến con người mất đi sự ổn định trong cuộc sống.

c. Con số “ba” mang nghĩa biểu trưng cho ẩn tượng kiêng kỵ

(25) *Sam kón bấu kin pết/ Chết kón bấu pay kạ* (Ba người không (không nên) ăn vịt/ Bảy người không (chớ) đi buôn) [10, tr.311]

Ví dụ này có biểu thức miêu tả thuộc mô hình “*sam* + yếu tố con người”. Biểu thức “*sam* + *kón*” (*ba người*) không biểu trưng cho số ít, hay số nhiều; chúng diễn tả ý nghĩa kiêng kỵ về số lượng con người khi cùng thực hiện chung một công việc. Đây là một con số mang tính chất “tâm linh”.

d. Con số “ba” mang nghĩa biểu trưng sự vật khác mang tính phức tạp

Con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái còn mang nghĩa biểu trưng cho sự vật khác mang tính phức tạp. Chẳng hạn:

(26) *Chí tai pua sáng tán kẹp mề/ Kề sửa pọ sí đón, sam đăm* (Sắp chết bởi chẵn lẻ/ Cởi áo bởi bốn trắng, ba đen) [10, tr.250]

Trên cơ sở lí giải tính chất âm - dương của sự vật, bản chất con số “ba” (số lẻ) mang tính dương, con số “bốn” (số chẵn) mang tính âm, bản chất màu sắc “đen” mang tính âm, “trắng” mang tính dương, biểu thức miêu tả “*sam* + *đăm*” (*ba đen*) kết hợp cùng *sí đón* (*bốn trắng*), tạo thành các cặp âm - dương tương ứng với tính chất mất - được (chuyển hoá lẫn nhau), là cách nói hình tượng về vấn đề tệ nạn cờ bạc. Nằm trong ngữ cảnh, chúng biểu đạt lời cảnh báo về hậu quả, tai ương có thể xảy ra đối với người dính líu tới tệ nạn xã hội. Trong tiếng Việt cũng có cách nói biểu trưng tương tự cho tệ nạn cờ bạc là “kiếp đỏ đen”.

Như vậy, con số “ba” trong thành ngữ tục ngữ Thái thông qua các kết hợp với các yếu tố con người, yếu tố vật, yếu tố thời gian có thể diễn đạt tính chất số ít, số nhiều, các ẩn tượng kiêng kỵ hoặc sự vật mang bản chất phức tạp.

4.2. Sự khác biệt về nghĩa biểu trưng của con số “ba” trong thành ngữ tục ngữ Thái và Việt

Nghĩa biểu trưng của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái nằm trong giá trị văn hoá chung của cộng đồng người Việt. Tuy nhiên, nghĩa biểu trưng cho tính dương của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái và Việt có đôi nét khác biệt. Xét nghĩa biểu trưng tính dương là điểm mốc của sự vận động, thay đổi, con số “ba” trong thành ngữ tục ngữ Thái thường kết hợp với “yếu tố thời gian” chỉ ngày, tháng, năm. Ví dụ:

(27) *Xam pi bấu huôm táng bốt/ Hóc pi bấu huôm táng nặm.* (Ba năm đường thay hướng/ Sáu năm, xuôi đôi luồng) [9, tr.249]

(28) *Xam mự nhại hươn/ Xam bươn nhại bản - bấu pên* (Ba ngày rời nhà/ Ba tháng rời bản, không nên) [7, tr.110]

Các ví dụ trên đều có biểu thức miêu tả thuộc mô hình “*sam* + yếu tố thời gian”. Các biểu thức: “*xam + pi*” (*ba năm*), “*xam + mự*” (*ba ngày*), “*xam + bươn*” (*ba tháng*) đều biểu trưng cho giới hạn thời gian làm biến đổi sự vật: *táng* (đường), giới hạn thời gian cho sự thay đổi hành động con người *nhại hươn* (rời nhà), *nhại bản* (rời bản). Do đó, con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái có nghĩa biểu trưng cho tính dương chủ yếu tập trung vào điểm mốc của sự thay đổi, mang tính không chắc chắn, không vững bền.

Mặc dù trong tiếng Việt cũng có câu biểu thị tính dương (là sự vận động, thay đổi mang tính không chắc chắn, không vững bền) như *ba bảy hai một ngày*; *cười người ba ngày*, *ai cười người ba năm*, song cũng còn có những câu biểu thị tính dương là sự cứng rắn, chắc chắn, không dễ lay chuyển hay biến đổi, như *vững như kiềng ba chân*; *ba mắt một lời*.

Xét nghĩa biểu trưng tính dương là sức mạnh nam giới, con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái kết hợp chủ yếu với “yếu tố con người” (các từ chỉ giới tính). Chẳng hạn:

(29) *Luk sam chái/ Quái sam thác* (Con ba trai như trâu ba đực) [10, tr.136]

Ví dụ này có biểu thức miêu tả thuộc mô hình “*sam* + yếu tố con người” (giới tính). Nằm trong ngữ cảnh, biểu thức “*sam + chái*” (*ba trai*) biểu trưng cho sức mạnh, vị thế của gia đình, dòng tộc. Chúng được so sánh với sức mạnh của “ba (trâu) đực”.

Ngược lại, con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Việt lại biểu trưng cho tính dương là sức mạnh bị suy yếu: *Tam nam bất phú, tứ nữ bất bản* (Ba con trai không giàu nổi, bốn con gái không lo nghèo). Biểu thức miêu tả “*tam + nam*” biểu trưng cho quan niệm duy tâm về vị thế, sức mạnh của gia đình bị suy yếu nếu gia đình có ba con trai.

Do đó, hướng nghĩa biểu trưng cho tính dương của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái và Việt có sự khác biệt. Nếu như trong thành ngữ, tục ngữ Việt, tính dương của con số “ba” vừa biểu hiện ở điểm mốc của sự thay đổi, vừa biểu hiện cho sự cứng rắn, chắc chắn, không dễ lay chuyển thì trong thành ngữ, tục ngữ Thái, tính dương của con số “ba” chủ yếu tập trung biểu hiện ở điểm mốc của sự thay đổi mà thôi. Trong thành ngữ, tục ngữ Việt, tính dương của con số “ba” là sức mạnh nam giới bị suy yếu, phá vỡ thì trong thành ngữ, tục ngữ Thái, tính dương của con số “ba” là sự khẳng định về sức mạnh nam giới.

5. Kết luận

Nghiên cứu con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái thấy rằng, bên cạnh nghĩa gốc chỉ số lượng đo đếm và số thứ tự chính xác, con số “ba” khi kết hợp với các con số khác, từ khác còn mang trong nó nghĩa biểu trưng rất phong phú đa dạng. Con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái có nghĩa biểu

trung tương đồng với những giá trị chung trong văn hoá Việt Nam như chỉ tính hoàn chỉnh, đầy đủ; chỉ số ít, số nhiều hoặc chỉ ẩn tượng kiêng kỵ/ tính chất phức tạp, chỉ tính dương. Bên cạnh đó, hướng nghĩa biểu trưng cho tính dương của con số “ba” trong thành ngữ Thái và Việt có đôi chút khác biệt. Con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái biểu trưng tính dương là điểm mốc của sự vận động, biến đổi, hoặc khẳng định sức mạnh nam giới. Còn con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Việt lại biểu trưng tính dương là sự cứng rắn, chắc chắn, vững vàng, hoặc sức mạnh nam giới bị suy yếu. Những điều này đã biểu đạt tư duy văn hoá khác biệt giữa hai dân tộc.

Sự độc đáo về hướng nghĩa biểu trưng của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái đã góp phần phản ánh tư duy về con số của người Thái. Thông qua những yếu tố kết hợp cùng con số “ba”, thấy rằng người Thái quan tâm đến vấn đề quan hệ gia đình, dòng họ, cách thức tư duy, suy nghĩ, hoặc quan điểm nhân sinh,... Điều này góp phần làm rõ thêm những đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá của dân tộc Thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương Ngôn ngữ học*, Tập hai, Ngữ dụng học, NXB Giáo dục, 2001.
2. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng Ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1999.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Nghĩa học Việt ngữ*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014.
4. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, NXB Đà Nẵng, 1997.
5. Nguyễn Hữu Hoành (Chủ biên), Phan Lương Hùng, Bùi Thị Ngọc Anh, *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề về xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*, NXB Khoa học Xã hội, 2022.
6. Đỗ Việt Hùng, *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2014.
7. Hà Văn Năm, Cầm Thương, Lò Văn Sĩ, Tòng Kim Ân, Hương Huyền, *Tục ngữ Thái*, NXB Sân khấu, 1978.
8. Hoàng Trần Nghịch, Tòng Kim Ân, *Từ điển Thái - Việt*, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, 2022.
9. Hoàng Trần Nghịch, *Koám Chiến Láng (Phương ngôn, tục ngữ Thái)*, NXB Văn hoá dân tộc, 2018.
10. Hoàng Trần Nghịch, *Lời có văn cha ông truyền lại*, NXB Văn hoá dân tộc, 2005.
11. Hoàng Trần Nghịch, *Lời răn người*, NXB Văn hoá Dân tộc, 1993.
12. Hoàng Trần Nghịch, *Phương ngôn tục ngữ Thái*, NXB Văn hoá Dân tộc, 1995.
13. Hoàng Trần Nghịch, *Phương thức giáo dục cổ truyền của người dân tộc Thái*, Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh Sơn La, 2011.
14. Phan Ngọc, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Văn hoá Thông tin, 1998.
15. Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2011.
16. Trần Ngọc Thêm, *Văn hoá học và văn hoá Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2004.
17. Trần Thị Lam Thuỷ, *Đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của con số trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Vinh, 2013.
18. Bùi Minh Toán, *Biểu thức miêu tả chiều vật trong câu đố Việt Nam*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, Số 4 (186), 2011.
19. Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 1998.